TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TRÀ VINH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17-6-2019
"V/v Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Chi

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Trường Sơn
2. Ông Lê Văn Cao

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Giữ, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh: Không tham gia.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2019 về việc "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị A, sinh năm 1955
Địa chỉ: Số C, đường D, khóm Đ, phường G, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn*: Ông Lê Tấn B, sinh năm 1951
Địa chỉ: Số C, đường D, khóm Đ, phường G, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Nguyên đơn bà Lê Thị A có đơn xin xét xử vắng mặt nên vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn ông Lê Tấn B có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 3 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị A trình bày:

Tôi và ông Lê Tấn B kết hôn, có đăng ký kết hôn năm 2010. Quá trình chung sống chúng tôi có 06 người con là Lê K, sinh năm 1975, Lê L, sinh năm 1977, Lê M, sinh năm 1977, Lê N, sinh năm 1978, Lê Q, chết, Lê P, sinh năm 1984 đều đã trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn ông Lê Tấn B trình bày*: Chúng tôi kết hôn năm 2010 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường G, thành phố Trà Vinh. Quá trình chung sống có 06 người con là Lê K, sinh năm 1975, Lê L, sinh năm 1977, Lê M, sinh năm 1977, Lê N, sinh năm 1978, Lê Q, chết, Lê P, sinh năm 1984 đều đã trưởng thành. Lý do mà vợ tôi xin ly hôn đã gửi đơn Tòa án tôi không đồng ý ly hôn với bà A. Về con chung đều đã trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà A có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông B. Về con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông B không đồng ý ly hôn vì ông vẫn còn thương vợ. Về con chung ông cũng thống nhất như lời trình bày của bà A. Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các đương sự cũng không thỏa thuận được gì với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không có đương sự nào cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ gì để chứng Q cho yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc "Tranh chấp Xin ly hôn", căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị A có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự này theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị A và ông Lê Tấn B kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường G, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Do trong cuộc sống vợ chồng B sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn tình cảm được nên bà A yêu cầu ly hôn với ông B. Tại phiên tòa hôm nay, ông B không

đồng ý ly hôn nhưng ông B không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho thiện chí muốn hàn gắn của mình và hiện tại bà A cũng không còn sống chung với ông B nữa.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà A, do giữa vợ chồng đã có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được và đã ly thân với nhau nên bà A yêu cầu ly hôn với ông B. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng bà A và ông B không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A.

[4] Về con chung: là Lê K, sinh năm 1975, Lê L, sinh năm 1977, Lê M, sinh năm 1977, Lê N, sinh năm 1978, Lê P, sinh năm 1984 đều đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do bà A và ông B đều khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà A phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 51; 53; 56; 57 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị A.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị A được ly hôn với ông Lê Tấn B.

- Về con chung: là Lê K, sinh năm 1975, Lê L, sinh năm 1977, Lê M, sinh năm 1977, Lê N, sinh năm 1978, Lê P, sinh năm 1984 đều đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị A và ông Lê Tấn B đều khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

*** Về án phí:** Buộc bà Lê Thi A phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 002608 ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh nên bà A không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai báo đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADS TPTV;
- UBND nơi thực hiện việc ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Bùi Thị Bích Chi